



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,556,282,835,942	9,350,395,231,681
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		557,291,368,553	630,611,012,001
1	Tiền	111	4	83,679,162,667	79,713,237,743
2	Các khoản tương đương tiền	112		473,612,205,886	550,897,774,258
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,723,856,000,000	6,608,557,368,342
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6,723,856,000,000	6,608,557,368,342
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,074,587,817,869	1,001,733,911,616
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,299,179,582,626	1,211,786,926,271
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,795,604,530	22,309,836,111
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	107,687,472,907	97,343,584,052
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(365,074,842,194)	(329,706,434,818)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	646,115,552,336	627,896,135,608
1	Hàng tồn kho	141		721,578,177,918	697,613,777,715
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75,462,625,582)	(69,717,642,107)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		554,432,097,184	481,596,804,114
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	519,242,206,131	444,263,511,711
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,446,190,009	27,731,020,501
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9,743,701,044	9,602,271,902
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,584,493,886,496	6,730,573,747,199
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		33,877,769,780	31,521,714,902
1	Phải thu dài hạn khác	216		36,234,460,961	33,878,406,083
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2,356,691,181)	(2,356,691,181)
II.	Tài sản cố định	220		4,695,742,714,636	4,894,107,754,939
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	4,106,453,228,232	4,304,552,110,817
	Nguyên giá	222		8,975,956,893,128	8,728,731,666,004
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,869,503,664,896)	(4,424,179,555,187)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	589,289,486,404	589,555,644,122
	Nguyên giá	228		953,446,365,816	919,170,220,951
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(364,156,879,412)	(329,614,576,829)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		388,159,891,172	307,445,010,561
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	388,159,891,172	307,445,010,561
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6,200,000,000	6,200,000,000
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,684,980,000	9,684,980,000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	200,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1,460,513,510,908	1,491,299,266,797
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1,452,471,394,002	1,461,779,271,867
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8,042,116,906	29,519,994,930
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16,140,776,722,438	16,080,968,978,880

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		10,268,708,152,743	11,002,713,268,170
I. Nợ ngắn hạn		310		10,050,649,972,911	10,717,108,629,107
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,050,968,255,175	1,578,425,733,601
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53,869,918,444	57,038,514,738
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	10	182,214,923,281	186,570,606,451
4	Phải trả người lao động	314		668,489,532,971	877,963,926,497
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	284,852,523,560	263,903,307,947
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	1,256,275,135,284	1,214,437,567,291
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	165,964,273,905	748,814,309,097
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	6,298,688,443,542	5,526,215,933,386
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89,326,966,749	263,738,730,099
II. Nợ dài hạn		330		218,058,179,832	285,604,639,063
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14	71,808,495,895	41,077,830,130
2	Phải trả dài hạn khác	337		5,035,402,700	1,193,233,334
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	141,214,281,237	243,333,575,599
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		5,872,068,569,695	5,078,255,710,710
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	5,872,068,569,695	5,078,255,710,710
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,283,695,530,000	2,736,464,610,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,283,695,530,000	2,736,464,610,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		20,462,758,273	20,462,758,273
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		55,391,600,000	55,391,600,000
4	Cổ phiếu quỹ	415		(300,150,000)	(300,150,000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		824,773,364,467	824,773,364,467
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,446,390,758,190	1,082,212,906,804
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		532,986,274,946	714,929,657,820
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		913,404,483,245	367,283,248,984
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		241,654,708,765	359,250,621,166
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		16,140,776,722,438	16,080,968,978,880

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 07 năm 2021

Đỗ Thị Hương

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3,222,863,153,273	2,787,543,441,027	6,167,329,245,524	5,469,968,707,670
Các khoản giảm trừ	02		21,848,218,411	16,865,937,032	41,195,226,992	31,270,497,383
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,201,014,934,862	2,770,677,503,995	6,126,134,018,532	5,438,698,210,287
Giá vốn hàng bán	11	21	1,578,917,515,998	1,424,402,481,623	3,068,886,715,794	2,798,411,150,728
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,622,097,418,864	1,346,275,022,372	3,057,247,302,738	2,640,287,059,559
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	100,747,361,535	88,521,716,493	208,515,193,689	167,515,798,409
Chi phí tài chính	22	23	69,060,560,871	60,969,268,175	126,716,543,809	136,839,144,594
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		52,977,811,403	63,243,863,987	111,569,283,226	131,713,173,750
Chi phí bán hàng	24		385,816,460,473	309,587,677,096	895,210,070,590	655,865,041,808
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		648,083,200,764	574,199,124,483	1,048,937,898,540	1,080,178,938,522
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		619,884,558,291	490,040,669,112	1,194,897,983,488	934,919,733,044
Thu nhập khác	31		1,754,946,073	2,585,085,913	3,871,860,635	5,223,648,761
Chi phí khác	32		601,399,583	952,782,229	1,913,644,810	1,936,780,912
Lợi nhuận khác	40		1,153,546,490	1,632,303,684	1,958,215,825	3,286,867,849
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		621,038,104,781	491,672,972,796	1,196,856,199,313	938,206,600,893
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		117,351,568,378	98,932,545,829	221,009,422,839	187,896,964,572
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7,075,595,725	-	17,898,402,059	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		496,610,940,678	392,740,426,967	957,948,374,415	750,309,636,321
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			26,399,051,252	20,281,146,737	44,543,891,170	36,541,926,125
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			470,211,889,426	372,459,280,231	913,404,483,245	713,767,710,196

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đỗ Thị Hương

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	1,196,856,199,313	938,206,600,893
Điều chỉnh cho các khoản:		508,356,467,460	558,219,930,252
Khấu hao tài sản cố định	02	553,658,791,819	531,730,948,292
Các khoản dự phòng	03	41,113,390,851	55,549,390,814
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3,048,641,576)	(1,484,192,925)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(194,936,356,860)	(159,289,389,680)
Chi phí lãi vay	06	111,569,283,226	131,713,173,750
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,705,212,666,773	1,496,426,531,144
Thay đổi các khoản phải thu	09	(98,259,438,826)	(65,970,888,704)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(23,964,400,203)	261,131,010,114
Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(673,686,114,516)	(189,186,668,390)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(65,670,816,555)	7,423,178,419
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(100,741,149,937)	(142,968,468,400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(245,613,409,976)	(185,769,882,071)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	160,000,000	263,300,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(174,571,763,350)	(160,005,664,799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	322,865,573,410	1,021,342,447,313
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(436,043,101,559)	(813,289,817,284)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	972,727,280	103,429,620
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,611,042,016,394)	(3,984,114,443,598)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9,495,743,384,736	4,164,204,320,173
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	187,793,646,514	175,410,007,259
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(362,575,359,423)	(457,686,503,830)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	4,421,807,137,409	3,073,540,758,973
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,746,913,921,615)	(3,376,405,633,016)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(707,184,973,200)	(280,669,807,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32,291,757,406)	(583,534,681,793)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(72,001,543,419)	(19,878,738,310)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	630,611,012,001	552,339,512,408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,318,100,029)	306,189,316
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	557,291,368,553	532,766,963,414

Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Hương

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 17 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 27 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tiếp và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.36%	Cung cấp dịch vụ Game Online

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc

của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, Giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	3-5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

6. NỢ XẤU

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	385,686,804,767	20,611,962,573	363,236,824,173	33,639,979,354
	385,686,804,767	20,611,962,573	363,236,824,173	33,639,979,354

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Lãi dự thu	96,783,237,869	79,479,274,841
Các khoản khác	10,904,235,038	17,864,309,211
	107,687,472,907	97,343,584,052

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	45,669,643,010	-	57,255,955,653	-
Hàng hóa	75,538,657,005	-	76,964,987,510	-
Công cụ	53,261,334,932	-	31,648,408,018	-
Nguyên vật liệu	547,108,542,971	(75,462,625,582)	531,744,426,534	(69,717,642,107)
Tổng cộng	721,578,177,918	(75,462,625,582)	697,613,777,715	(69,717,642,107)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2021	31/12/2020
Chi phí triển khai internet, truyền hình	936,036,423,232	951,902,488,768
Chi phí thuê văn phòng	223,941,176,464	226,705,882,348
Chi phí trả trước dài hạn khác	292,493,794,306	283,170,900,752
	1,452,471,394,002	1,461,779,271,867

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ			30/06/2021
	31/12/2020	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,444,092,790	-	-	9,444,092,790
Các loại thuế khác	158,179,112	349,267,686	207,838,544	299,608,254
Cộng	9,602,271,902	349,267,686	207,838,544	9,743,701,044
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	38,376,457,416	965,346,184,112	943,841,635,028	59,881,006,500
- Thuế GTGT đầu ra	38,376,457,416	895,245,320,711	873,740,771,627	59,881,006,500
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	70,100,863,401	70,100,863,401	-
Thuế nhập khẩu	-	2,558,630,884	2,558,630,884	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138,808,796,214	221,009,422,839	245,613,409,976	114,204,809,077
Các loại thuế khác	9,385,352,821	151,858,111,973	153,114,357,090	8,129,107,704
Thuế môn bài	-	318,000,000	318,000,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	5,237,740,890	132,527,966,604	133,824,307,583	3,941,399,911
Thuế khác	4,147,611,931	19,012,145,369	18,972,049,507	4,187,707,793
Các khoản phải nộp khác	-	31,328,360	31,328,360	-
Các khoản phí, lệ phí	-	31,328,360	31,328,360	-
Cộng	186,570,606,451	1,340,803,678,168	1,345,159,361,338	182,214,923,281

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	204,379,334,540	8,251,014,682,598	20,407,928,739	252,929,720,127	8,728,731,666,004	
Mua trong kỳ	833,280,000	246,875,028,241	243,421,818	4,603,536,889	252,555,266,948	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	151,776,700,212	-	-	151,776,700,212	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,685,204,726)	-	(2,685,204,726)	
Tặng khác	-	-	-	1,209,594,605	1,209,594,605	
Thu hồi nhập kho	(82,992,000)	(151,512,224,428)	-	(4,035,913,487)	(155,631,129,915)	
Số dư cuối quý	205,129,622,540	8,498,154,186,623	17,966,145,831	254,706,938,134	8,975,956,893,128	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	58,782,191,929	4,107,914,823,994	14,114,910,400	243,367,628,864	4,424,179,555,187	
Khấu hao trong kỳ	3,900,847,282	512,796,175,967	748,571,420	1,670,894,567	519,116,489,236	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,669,210,627)	-	(2,669,210,627)	
Tặng khác	-	-	-	1,449,175,361	1,449,175,361	
Thu hồi nhập kho	-	(72,214,432,621)	-	(357,911,640)	(72,572,344,261)	
Số dư cuối quý	62,683,039,211	4,548,496,567,340	12,194,271,193	246,129,787,152	4,869,503,664,896	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	145,597,142,611	4,143,099,858,604	6,293,018,339	9,562,091,263	4,304,552,110,817	
Tại ngày cuối quý	142,446,583,329	3,949,657,619,283	5,771,874,638	8,577,150,982	4,106,453,228,232	

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giấy phép & quyền			Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	khai thác	
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	88,529,461,689	96,248,425,838	734,392,333,424	919,170,220,951
Mua trong kỳ	15,492,020,000	5,632,074,443	13,152,050,422	34,276,144,865
Số dư cuối quý này	104,021,481,689	101,880,500,281	747,544,383,846	953,446,365,816
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	58,654,259,575	270,960,317,254	329,614,576,829
Khấu hao trong kỳ	-	8,576,718,431	25,965,584,152	34,542,302,583
Số dư cuối quý này	-	67,230,978,006	296,925,901,406	364,156,879,412
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	88,529,461,689	37,594,166,263	463,432,016,170	589,555,644,122
Tại ngày cuối quý	104,021,481,689	34,649,522,275	450,618,482,440	589,289,486,404

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	21,735,646,988	33,988,289,082
Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận	5,797,436,129	121,493,052,372
Trung tâm dữ liệu Quận 9 - TPHCM	149,575,173,059	116,111,432,548
Các công trình khác	211,051,634,996	35,852,236,559
	388,159,891,172	307,445,010,561

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn	30/06/2021	31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	1,254,502,331,288	1,212,664,763,295
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	1,772,803,996	1,772,803,996
	1,256,275,135,284	1,214,437,567,291
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông	37,682,017,278	6,064,949,466
Các loại doanh thu chưa thực hiện khác	34,126,478,617	35,012,880,664
	71,808,495,895	41,077,830,130

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	91,292,969,911	80,464,836,622
Các khoản khác	193,559,553,649	183,438,471,325
	<u>284,852,523,560</u>	<u>263,903,307,947</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	11,881,506,215	18,681,827,091
Cổ tức phải trả	1,779,522,933	548,760,756,133
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113,299,136,724	113,094,116,724
Các khoản phải trả khác	39,004,108,033	68,277,609,149
	<u>165,964,273,905</u>	<u>748,814,309,097</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Chi tiêu	31/12/2020		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	5,203,169,378,377	5,203,169,378,377	4,411,677,897,409	3,578,291,388,246
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	323,046,555,009	323,046,555,009	112,248,534,362	168,622,533,369
Cộng	5,526,215,933,386	5,526,215,933,386	4,523,926,431,771	3,746,913,921,615
			(4,540,000,000)	6,032,015,887,540
				266,672,556,002
			(4,540,000,000)	6,298,688,443,542
				6,032,015,887,540
				266,672,556,002
				6,298,688,443,542

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2020		30/06/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn	566,380,130,608	566,380,130,608	10,129,240,000	168,622,533,369
Cộng	566,380,130,608	566,380,130,608	10,129,240,000	168,622,533,369
				407,886,837,239

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2020	31/12/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	266,672,556,002	323,046,555,009
Trong năm thứ hai	108,315,373,291	181,936,503,662
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	32,898,907,946	61,397,071,937
	407,886,837,239	566,380,130,608
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	266,672,556,002	323,046,555,009
Số phải trả sau 12 tháng	141,214,281,237	243,333,575,599

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quy đầu tư và phát triển		Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng		Lợi ích của cổ đông		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày đầu năm trước	2,487,724,840,000	20,391,591,930	-	(300,150,000)	599,601,897,399	34,572,210,000	1,566,505,241,188	4,708,495,630,517	314,204,538,249	5,022,700,168,766	88,884,571,522	1,663,900,410,323	88,884,571,522	1,663,900,410,323	314,204,538,249	5,022,700,168,766	88,884,571,522	1,663,900,410,323	314,204,538,249	5,022,700,168,766
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1,575,015,838,802	1,575,015,838,802	-	-	-	-	88,884,571,522	1,663,900,410,323	-	-	88,884,571,522	1,663,900,410,323	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248,739,770,000	-	20,819,390,000	-	-	-	(269,559,160,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(161,665,416,151)	-	-	-	-	-	(8,888,492,075)	(170,553,908,226)	-	-	(8,888,492,075)	(170,553,908,226)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	225,171,467,068	-	(225,171,467,068)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(1,318,334,276,000)	(1,318,334,276,000)	(1,318,334,276,000)	(1,318,334,276,000)	(1,318,334,276,000)	(1,350,375,211,000)	(32,040,935,000)	(1,350,375,211,000)	-	-	(32,040,935,000)	(1,350,375,211,000)	-	-
Biến động khác	-	71,166,343	34,572,210,000	-	-	(34,572,210,000)	(84,577,853,967)	(84,577,853,967)	-	-	(84,577,853,967)	(84,577,853,967)	(2,909,061,530)	(87,415,749,154)	-	-	(2,909,061,530)	(87,415,749,154)	-	-
Số dư cuối quý này	2,736,464,610,000	20,462,758,273	55,391,600,000	(300,150,000)	824,773,364,467	824,773,364,467	1,082,212,906,804	4,719,005,089,543	359,250,621,166	5,078,255,710,710	359,250,621,166	5,078,255,710,710	359,250,621,166	5,078,255,710,710	359,250,621,166	5,078,255,710,710	359,250,621,166	5,078,255,710,710	359,250,621,166	5,078,255,710,710
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	913,404,483,245	913,404,483,245	-	-	-	-	44,543,891,170	957,948,374,415	-	-	44,543,891,170	957,948,374,415	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	547,230,920,000	-	-	-	-	-	(547,230,920,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(160,203,740,000)	(160,203,740,000)	-	-	(160,203,740,000)	(160,203,740,000)	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(1,995,711,859)	(1,995,711,859)	-	-	-	-	(1,936,063,570)	(3,931,775,429)	-	-	(1,936,063,570)	(3,931,775,429)	-	-
Số dư cuối quý này	3,283,695,530,000	20,462,758,273	55,391,600,000	(300,150,000)	824,773,364,467	824,773,364,467	1,446,390,758,190	5,630,413,860,929	241,654,708,765	5,872,068,569,695	241,654,708,765	5,872,068,569,695	241,654,708,765	5,872,068,569,695	241,654,708,765	5,872,068,569,695	241,654,708,765	5,872,068,569,695	241,654,708,765	5,872,068,569,695

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>30/06/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	328,369,553	273,646,461
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	328,339,538	273,616,446

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	<u>30/06/2021</u>		<u>31/12/2020</u>	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	164,742,021	50.17	137,285,018	50.17
2. Công ty Cổ phần FPT	149,907,458	45.65	124,922,882	45.65
3. Các cổ đông khác	13,690,059	4.17	11,408,546	4.17
	328,339,538	99.99	273,616,446	99.99
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.01	30,015	0.01
	328,369,553	100.00	273,646,461	100.00

20. DOANH THU

	<u>30/06/2021</u>	<u>30/06/2020</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	419,525,200,406	271,328,237,635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,747,804,045,118	5,198,640,470,035
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	42,438,000	882,120,853
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41,152,788,992	30,388,376,530
Doanh thu thuần	6,126,134,018,532	5,438,698,210,287

